TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 – 9 – 2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hường

2. Mai Thị Huyền Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Đồng Mây Hồng Tuyên – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Kim Thuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 185/2023/TLST-HNGĐ ngày 21/6/2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/8/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 76/2023/QĐHNGĐ-ST ngày 11/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phú Thị S – sinh năm 1991; (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Đạt Minh T – sinh năm 1989. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/6/2023 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phú Thị S trình bày:

Bà và ông Đạt Minh T sống chung với tự nguyện từ năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện N ngày 26/02/2016. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 10/2022, xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông T không chịu làm ăn, ghen tuông vô

cớ, đánh đập vợ con. Kể từ tháng 10 năm 2022 đến nay vợ chồng không còn sống chung, không quan tâm nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, hạnh phúc gia đình không còn, mục đích hôn nhân không đạt. Nay tình cảm bà với ông T không còn, không thể hàn gắn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 người con chung tên Đạt Duy A, sinh ngày 16/8/2016 hiện đang sống với bà, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Hiện nay bà đang kinh doanh tự do, hàng tháng thu nhập bình quân khoảng 8.000.000^{đ} đến 09.000.000^{đ}, đủ khả năng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết bị đơn ông Đạt Minh T vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Nên ông T không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt hợp lệ đúng quy định của pháp luật và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS là có căn cứ.

Về nội dung: Bà Phú Thị S và ông Đạt Minh T chung sống với nhau từ năm 2016, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ năm 2022 đến nay, không quan tâm nhau. Đề nghị HĐXX, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Phú Thị S. Về con chung: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, bị đơn vắng mặt không có ý kiến về con chung, mặt khác cháu An có nguyện vọng sống với mẹ, nên giao cháu An cho Bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T không phải cấp dưỡng do Bà S không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Phú Thị S khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện N xin ly hôn với ông Đạt Minh T trú tại H, P, N và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện N thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Đối với bị đơn là ông Đạt Minh T: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án, tiến hành phiên họp, hòa giải đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố

tụng dân sự, nhưng ông T cố tình vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung khởi kiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phú Thị S và ông Đạt Minh T chung sống với nhau từ năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện N ngày 26/02/2016 trên cơ sở tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do ông T bỏ mặc, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2022 đến nay không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau (được UBND xã P xác nhận). Mặt khác, ông T đã được thông báo về việc khởi kiện, cũng như các nội dung yêu cầu của Bà S, nhưng ông T vẫn cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày tại Tòa án, từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Chứng tỏ ông T không quan tâm, không muốn hàn gắn lại tình cảm với Bà S làm cho hôn nhân vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Bà S đề nghị được ly hôn với ông T là có căn cứ, có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Bà Phú Thị S và ông Đạt Minh T có một con chung là cháu Đạt Duy A, sinh 16/8/2016 hiện đang sống với Bà S. Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử ông T vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu về con chung của nguyên đơn, mặt khác xét nguyện vọng của cháu An được sống với Bà S. Vì vậy, cần giao cháu An cho Bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do Bà S không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa, chấp nhận yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của Bà S.

[3] Về án Phí: Bà S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phú Thị S. Bà Phú Thị S được ly hôn với ông Đạt Minh T .

2/. Về con chung: Giao cháu Đạt Duy A, sinh 16/8/2016 cho bà Phú Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Đạt Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con do Bà S không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phú Thị S phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0000969, ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bà S đã nộp đủ án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4./ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án Tỉnh;
- VKSND N;
- Chi cục THADS N;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu (hồ sơ, án văn)./.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Cường